

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 504 /BTS-TCKT
V/v công bố thông tin về
BCTC năm 2025 đã được kiểm toán

Ninh Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn.

- Mã chứng khoán: BTS.

- Địa chỉ: Tổ dân phố Hồng Sơn - Phường Lý Thường Kiệt - Tỉnh Ninh Bình.

- Điện thoại liên hệ: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320.

- Email: vanphong@vicembutsong.com.vn.

- Website: www.vicembutsong.com.vn.

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 18/3/2026 tại đường dẫn: www.vicembutson.com.vn.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: Không.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

Tài liệu đính kèm:

- Văn bản giải trình lợi sau thuế TNDN năm 2025;
- Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 503 /BTS-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN năm 2025

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ninh Bình, ngày 18 tháng 3 năm 2026

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 trên Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán như sau:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 lãi 31,599 tỷ đồng và tăng 233,394 tỷ đồng so với năm 2024 (lỗ 201,795 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu do: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 1,8% (tương ứng tăng 46,967 tỷ đồng), giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ giảm 5,97% (tương ứng giảm 156,151 tỷ đồng), lợi nhuận từ hoạt động khác tăng 15,50% (tương ứng tăng 8,465 tỷ đồng).

Vì vậy, dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 tăng so với năm 2024 và chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở kỳ này.

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TL TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Trần Việt



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Tuấn Khôi	Chủ tịch
Ông Đỗ Tiến Trình	Thành viên
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên độc lập
Ông Trần Việt Hồng	Thành viên độc lập

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đỗ Tiến Trình	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Khanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lưu Vũ Cầm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2025)
Ông Phạm Trần Việt	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát

Ông Doãn Hữu Phong	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
Ông Đặng Vũ Hải	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026



Số: *06/2025* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 16 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trần Mạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6141-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		820.530.328.188	689.906.675.242
I. Tiền	110	5	153.108.387.773	100.187.314.397
1. Tiền	111		153.108.387.773	100.187.314.397
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		119.894.321.808	86.230.335.085
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	48.588.532.615	34.969.257.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.243.392.579	1.621.483.217
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	62.062.396.614	49.639.594.719
III. Hàng tồn kho	140	8	525.279.040.178	477.009.129.470
1. Hàng tồn kho	141		525.279.040.178	477.009.129.470
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.248.578.429	26.479.896.290
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	12.554.690.018	12.434.605.253
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.564.378.949	13.915.158.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	129.509.462	130.132.451
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.228.821.429.514	2.404.333.210.212
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.704.993.005	13.410.090.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	14.704.993.005	13.410.090.921
II. Tài sản cố định	220		1.991.213.381.680	2.216.788.630.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.988.400.212.869	2.213.039.411.627
- Nguyên giá	222		7.312.813.653.169	7.304.093.251.472
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.324.413.440.300)	(5.091.053.839.845)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	2.813.168.811	3.749.219.359
- Nguyên giá	228		8.252.795.000	8.157.795.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.439.626.189)	(4.408.575.641)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		172.102.703.375	117.872.150.374
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	172.102.703.375	117.872.150.374
IV. Tài sản dài hạn khác	260		50.800.351.454	56.262.337.931
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	50.800.351.454	56.262.337.931
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.049.351.757.702	3.094.239.885.454

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.951.345.234.496	2.027.832.528.251
I. Nợ ngắn hạn	310		1.817.395.016.125	1.851.433.035.964
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	743.051.533.319	786.554.217.484
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	40.788.826.130	29.435.140.083
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	27.740.332.305	5.544.804.944
4. Phải trả người lao động	314		1.626.715.000	1.664.122.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	33.564.713.610	21.633.668.934
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.258.737.702	30.545.832.150
7. Vay ngắn hạn	320	18	949.128.303.670	975.714.869.824
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		235.854.389	340.380.545
II. Nợ dài hạn	330		133.950.218.371	176.399.492.287
1. Vay dài hạn	338	19	120.144.925.366	163.889.101.366
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	13.805.293.005	12.510.390.921
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.098.006.523.206	1.066.407.357.203
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.098.006.523.206	1.066.407.357.203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.235.598.580.000	1.235.598.580.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.757.475.903	122.757.475.903
3. (Lỗ) lũy kế	421		(260.349.532.697)	(291.948.698.700)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(291.948.698.700)	(90.153.799.941)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		31.599.166.003	(201.794.898.759)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.049.351.757.702	3.094.239.885.454

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	2.818.277.552.061	2.749.298.770.149
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	161.697.161.063	139.685.189.160
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	2.656.580.390.998	2.609.613.580.989
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	2.460.964.271.446	2.617.114.931.080
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		195.616.119.552	(7.501.350.091)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		629.521.654	434.730.145
7. Chi phí tài chính	22	27	68.296.625.596	77.218.666.004
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		64.893.408.856	68.464.081.605
8. Chi phí bán hàng	25	28	73.449.542.630	81.340.603.534
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	85.979.267.768	90.782.567.670
10. (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(31.479.794.788)	(256.408.457.154)
11. Thu nhập khác	31	29	77.046.637.247	59.047.518.788
12. Chi phí khác	32	30	13.967.676.456	4.433.960.393
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		63.078.960.791	54.613.558.395
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31.599.166.003	(201.794.898.759)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	-	-
16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		31.599.166.003	(201.794.898.759)
17. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	256	(1.633)

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	31.599.166.003	(201.794.898.759)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	234.507.266.648	234.807.241.961
Các khoản dự phòng	03	1.294.902.084	1.250.871.410
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	259.257.341	-
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(426.148.663)	(403.246.999)
Chi phí lãi vay	06	64.893.408.856	68.464.081.605
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	332.127.852.269	102.324.049.218
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(30.996.124.465)	32.588.340.235
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(48.269.910.708)	178.443.862.270
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	2.640.729.042	(89.277.169.180)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	5.341.901.712	(7.524.533.091)
Tiền lãi vay đã trả	14	(64.733.363.546)	(69.767.895.199)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(1.059.935.728)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	196.111.084.304	145.726.718.525
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.286.120.236)	(171.489.850.414)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	429.256.862	434.730.145
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(63.856.863.374)	(171.055.120.269)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.219.561.875.902	2.266.482.212.557
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.289.892.618.056)	(2.270.435.556.407)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.002.405.400)	(5.475.488.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(79.333.147.554)	(9.428.832.100)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	52.921.073.376	(34.757.233.844)
Tiền đầu năm	60	100.187.314.397	134.944.548.241
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	153.108.387.773	100.187.314.397

Cồ Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng

Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn ("Công ty"), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, một doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Vicem"), được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam (nay là Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình) cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 ngày 04 tháng 9 năm 2025 với Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND, được chia thành 123.559.858 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã giao dịch là BTS.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.114 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.165 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ; Hoạt động chuyên môn, khoa học, công nghệ khác và giáo dục khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương; Bốc xếp hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ ăn uống khác; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở; Xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chế biến đá, sản xuất đá các loại; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại, không độc hại; Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Tái chế phế liệu;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy, đường bộ, hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; và
- Sản xuất điện.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker và các vật liệu xây dựng khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp tiêu thụ xi măng Vicem Bút Sơn	Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình	Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, clinker, xi măng, phát triển thị trường, phát triển thương hiệu của Công ty
2	Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Vicem Bút Sơn	Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình	Thực hiện toàn bộ các hoạt động sản xuất và tiêu thụ gạch block, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng hoặc phục vụ sản xuất xi măng, tiêu thụ đá vật liệu xây dựng
3	Ban Quản lý dự án Xi măng Bút Sơn 2	Tổ dân phố Hồng Sơn, Phường Lý Thường Kiệt, Tỉnh Ninh Bình	Thực hiện các dự án đầu tư, các công trình phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),

- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu
Thành phẩm và chi phí sản xuất
kinh doanh dở dang

Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền



Đối với công cụ dụng cụ, vật tư và phụ tùng phục vụ sửa chữa, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện các phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 2 năm đến 10 năm.

Thuê tài sản

Tất cả các khoản thuê của Công ty được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Trường hợp dự án đầu tư bị hủy bỏ, doanh nghiệp phải tiến hành thanh lý và thu hồi các chi phí đã phát sinh của dự án. Phần chênh lệch giữa chi phí đầu tư thực tế phát sinh và số thu từ việc thanh lý được ghi nhận vào chi phí khác hoặc xác định trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân để thu hồi.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn, chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất tại Cảng Bút Sơn được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng đất là 31 năm.

Công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn xuất dùng trong nhiều kỳ có giá trị lớn (bao gồm vật liệu chịu nhiệt, bi nghiền, tấm lót...) được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa vào thời gian tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành.

Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là số tiền cấp quyền đã nộp và còn được phân bổ, được hạch toán vào khoản mục chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên thời gian khai thác còn lại.

Các khoản chi phí trả trước khác gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.159.908.292	3.171.607.105
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	151.948.479.481	97.015.707.292
	<u>153.108.387.773</u>	<u>100.187.314.397</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	11.676.962.001	12.176.962.000
Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị và Công nghiệp 11	7.809.844.004	6.157.086.825
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	5.413.041.108	-
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ Tài nguyên Môi trường	4.343.793.964	4.393.793.964
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.489.298.412	3.789.298.412
Các khoản phải thu khách hàng khác	15.855.593.126	8.452.115.948
	<u>48.588.532.615</u>	<u>34.969.257.149</u>
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	<u>15.166.260.413</u>	<u>15.966.260.412</u>

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Ứng trước cho cán bộ công nhân viên	51.163.962.593	44.276.271.771
Phải thu thuế nộp hộ nhà thầu	3.904.692.887	-
Phải thu tiền điện, nước	690.577.793	724.467.672
Phải thu ngắn hạn khác	6.303.163.341	4.638.855.276
	62.062.396.614	49.639.594.719
b. Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	14.704.993.005	13.410.090.921
	14.704.993.005	13.410.090.921
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	1.312.251.930	6.850.750

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	445.239.520.658	-	363.913.227.664	-
Công cụ, dụng cụ	266.338.698	-	369.096.485	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	65.259.647.167	-	77.764.119.539	-
Thành phẩm	14.513.533.655	-	34.962.685.782	-
	525.279.040.178	-	477.009.129.470	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	11.997.123.461	11.683.153.720
Chi phí bảo hiểm	557.566.557	751.451.533
	12.554.690.018	12.434.605.253
b. Dài hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật liệu chịu mòn	27.530.981.847	37.323.428.436
Chi phí tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	14.320.831.609	7.050.080.258
Giá trị lợi thế quyền sử dụng đất	8.086.287.968	8.471.349.617
Chi phí sửa chữa tài sản	-	1.224.210.012
Chi phí trả trước dài hạn khác	862.250.030	2.193.269.608
	50.800.351.454	56.262.337.931

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.509.462	-	-	129.509.462
Thuế khác	622.989	622.989	-	-
	130.132.451	622.989	-	129.509.462
b. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	28.144.819.849	13.707.716.082	14.437.103.767
Thuế thu nhập cá nhân	118.981.693	2.305.894.528	1.885.648.892	539.227.329
Thuế tài nguyên	3.600.511.743	33.653.188.798	30.302.910.468	6.950.790.073
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	5.008.269.906	5.008.269.906	-
Phí bảo vệ môi trường	1.614.810.488	17.965.995.237	15.635.176.518	3.945.629.207
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	210.501.020	8.640.899.317	6.983.818.408	1.867.581.929
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
	5.544.804.944	95.725.067.635	73.529.540.274	27.740.332.305

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	1.777.825.927.619	5.396.966.756.891	31.296.802.349	98.003.764.613	7.304.093.251.472
Tăng trong năm	492.426.719	6.368.597.434	1.694.989.260	-	8.556.013.413
Thanh lý	-	(192.000.000)	(32.250.000)	-	(224.250.000)
Phân loại lại	(6.338.371.210)	6.338.371.210	-	-	-
Khác	(66.121.877)	454.760.161	-	-	388.638.284
Số dư cuối năm	1.771.913.861.251	5.409.936.485.696	32.959.541.609	98.003.764.613	7.312.813.653.169
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	892.034.884.955	4.081.978.380.079	24.547.396.707	92.493.178.104	5.091.053.839.845
Khấu hao trong năm	41.951.198.187	188.978.206.310	1.866.775.227	784.562.532	233.580.742.256
Thanh lý	-	(188.891.801)	(32.250.000)	-	(221.141.801)
Số dư cuối năm	933.986.083.142	4.270.767.694.588	26.381.921.934	93.277.740.636	5.324.413.440.300
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	885.791.042.664	1.314.988.376.812	6.749.405.642	5.510.586.509	2.213.039.411.627
Tại ngày cuối năm	837.927.778.109	1.139.168.791.108	6.577.619.675	4.726.023.977	1.988.400.212.869

Như trình bày tại các Thuyết minh số 18 và số 19, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.611.752.677.525 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.804.673.183.009 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 2.430.909.770.404 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.397.978.502.595 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	8.157.795.000
Tăng trong năm	95.000.000
Số dư cuối năm	8.252.795.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	4.408.575.641
Khấu hao trong năm	1.031.050.548
Số dư cuối năm	5.439.626.189
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	3.749.219.359
Tại ngày cuối năm	2.813.168.811

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 2.506.300.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.086.300.000 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Mỏ sét Ba Sao (i)	79.591.084.009	79.591.084.009
Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi	35.885.081.053	64.521.480
Dự án xóa chữ T và Scanda	22.235.411.749	76.530.000
Mỏ sét Hòa Bình	19.090.719.151	18.625.876.151
Dự án nhiệt thừa khí thải	-	8.092.061.472
Công trình khác	15.300.407.413	11.422.077.262
	172.102.703.375	117.872.150.374

(i) Dự án mỏ sét Ba Sao đang tạm dừng để bàn giao lại cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Bình (trước đây là Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam) quản lý theo Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch Quốc gia Tam Chúc và các quy hoạch, dự án gắn liền với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội xanh và bền vững. Theo đó, Công ty có nghĩa vụ hoàn trả lại mặt bằng mỏ sét Ba Sao và các mỏ khoáng sản liên quan trong địa bàn quy hoạch, đồng thời, tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ khoáng sản này để làm cơ sở xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi theo quy định của pháp luật. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý (Thuyết minh số 33).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	213.375.821.501	213.375.821.501	55.794.550.280	55.794.550.280
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	66.568.253.673	66.568.253.673	172.534.077.199	172.534.077.199
Phải trả đối tượng khác	463.107.458.145	463.107.458.145	558.225.590.005	558.225.590.005
	743.051.533.319	743.051.533.319	786.554.217.484	786.554.217.484
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	239.359.267.577	239.359.267.577	362.078.920.691	362.078.920.691

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Nam	4.353.206.554	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Hải Anh	3.929.463.336	1.654.794.549
Công ty TNHH Phú Thái	2.426.522.695	3.090.931.337
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Materials Nam Phương	-	3.917.846.708
Các khách hàng khác	30.079.633.545	20.771.567.489
	40.788.826.130	29.435.140.083
Trong đó: Nhận ứng trước ngắn hạn từ bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	925.965.547	942.836.928

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dịch vụ khai thác, bốc xúc, vận chuyển, chế biến nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh	16.254.345.229	151.787.373
Chi phí lãi vay phải trả	5.861.489.732	5.701.444.422
Chi phí phải trả mua nguyên vật liệu	3.480.724.930	2.790.914.538
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	-	2.652.098.762
Chi phí phải trả khác	7.968.153.719	10.337.423.839
	33.564.713.610	21.633.668.934
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	3.582.958.905	3.582.958.905

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	1.518.794.642	1.916.519.016
Bảo hiểm y tế	140.096.013	88.410.687
Cổ tức phải trả	15.040.825.360	24.043.230.760
Nhận bảo lãnh dự thầu	2.516.158.000	2.473.400.000
Phải trả khác	2.042.863.687	2.024.271.687
	21.258.737.702	30.545.832.150
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	15.565.223.400	24.565.223.400

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	931.970.693.824	931.970.693.824	2.219.561.875.902	2.246.148.442.056	905.384.127.670	905.384.127.670
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (i)	698.650.824.544	698.650.824.544	1.523.654.925.727	1.601.523.624.654	620.782.125.617	620.782.125.617
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam (ii)	233.319.869.280	233.319.869.280	695.906.950.175	644.624.817.402	284.602.002.053	284.602.002.053
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh số 19)	43.744.176.000	43.744.176.000	43.744.176.000	43.744.176.000	43.744.176.000	43.744.176.000
	975.714.869.824	975.714.869.824	2.263.306.051.902	2.289.892.618.056	949.128.303.670	949.128.303.670

Số dư vay ngắn hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện:

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 700.000.000.000 VND gồm cả Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/422339/HĐTD ngày 19 tháng 8 năm 2025. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31 tháng 7 năm 2026. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 2 (Thuyết minh số 11).
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam với hạn mức 300.000.000.000 VND theo hợp đồng tín dụng số 11/26/HĐHM/HNA ngày 26 tháng 02 năm 2026. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 26 tháng 02 năm 2027 và thời hạn tối đa 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất xi măng của Công ty. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất. Lãi vay sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản cấp tín dụng được đảm bảo bằng một số phương tiện vận tải và một số tài sản thuộc dây chuyền 1 (Thuyết minh số 11).

19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	207.633.277.366	207.633.277.366	-	43.744.176.000	163.889.101.366	163.889.101.366
	207.633.277.366	207.633.277.366	-	43.744.176.000	163.889.101.366	163.889.101.366
Trong đó:						
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	43.744.176.000	43.744.176.000			43.744.176.000	43.744.176.000
- Số phải trả sau 12 tháng	163.889.101.366	163.889.101.366			120.144.925.366	120.144.925.366

Số dư vay dài hạn ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam theo hợp đồng số 101/22/HĐTD/9DY ngày 05 tháng 4 năm 2022 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02.101/22/HĐCTD/9DY ngày 10 tháng 01 năm 2024 được sử dụng để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện phương án Đầu tư xây dựng công trình tận dụng nhiệt thừa khí thải dây chuyền 1 và dây chuyền 2 để phát điện theo quy định của pháp luật. Khoản vay được thực hiện từng lần với số tiền vay tối đa là 249.000.000.000 VND nhưng tối đa không vượt quá 60% tổng mức đầu tư (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án. Thời hạn cho vay là 83 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được ân hạn 16 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày dự án đi vào hoạt động. Lãi suất sẽ được trả vào ngày 26 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng một số tài sản thuộc dây chuyền 1 và Dự án nhiệt thừa khí thải (Thuyết minh số 11).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	43.744.176.000	43.744.176.000
Trong năm thứ hai	43.744.176.000	43.744.176.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	76.400.749.366	120.144.925.366
	163.889.101.366	207.633.277.366
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	43.744.176.000	43.744.176.000
Số phải trả sau 12 tháng	120.144.925.366	163.889.101.366

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường mà Công ty cần thực hiện trong hoạt động khai thác khoáng sản.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ) lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(90.153.799.941)	1.268.202.255.962
(Lỗ) trong năm	-	-	(201.794.898.759)	(201.794.898.759)
Số dư đầu năm nay	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(291.948.698.700)	1.066.407.357.203
Lợi nhuận trong năm	-	-	31.599.166.003	31.599.166.003
Số dư cuối năm nay	1.235.598.580.000	122.757.475.903	(260.349.532.697)	1.098.006.523.206

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.559.858	123.559.858
Cổ phiếu phổ thông	123.559.858	123.559.858

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, vốn điều lệ của Công ty là 1.235.598.580.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.235.598.580.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp (VND)	
	VND	%	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	982.489.390.000	79,5	982.489.390.000	982.489.390.000
Vốn góp của cổ đông khác	253.109.190.000	20,5	253.109.190.000	253.109.190.000
Tổng cộng	1.235.598.580.000	100,0	1.235.598.580.000	1.235.598.580.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	9.098.327.368	11.918.545.616
Trên 1 năm đến 5 năm	31.184.270.305	32.201.184.491
Trên 5 năm	106.056.181.068	119.270.206.974
	146.338.778.741	163.389.937.081

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện giá trị phải thanh toán theo các hợp đồng thuê đất dài hạn đã ký kết phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	17,54	43,94

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và đá vật liệu xây dựng, ngoài ra Công ty có hoạt động phụ trợ là xử lý bùn, cát thải, chất thải nguy hại, gạch bê tông. Doanh thu và chi phí theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25; Thuyết minh số 29 và số 30. Hầu như toàn bộ tài sản và công nợ thuộc về hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, clinker, còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận về tài sản và công nợ theo lĩnh vực kinh doanh.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.818.277.552.061	2.749.298.770.149
- Doanh thu bán xi măng	2.502.099.989.760	2.497.897.496.214
- Doanh thu bán clinker	213.973.475.766	240.643.902.244
- Doanh thu bán đá vật liệu xây dựng	90.474.958.730	-
- Doanh thu khác	11.729.127.805	10.757.371.691
Các khoản giảm trừ doanh thu	161.697.161.063	139.685.189.160
- Chiết khấu thương mại	161.697.161.063	139.685.189.160
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.656.580.390.998	2.609.613.580.989
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	54.025.760.517	109.882.950.797

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của xi măng đã bán	2.212.243.541.979	2.332.842.454.839
Giá vốn của clinker đã bán	219.679.280.855	275.915.104.643
Giá vốn của đá vật liệu xây dựng đã bán	23.581.252.502	-
Giá vốn khác	5.460.196.110	8.357.371.598
	2.460.964.271.446	2.617.114.931.080

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.750.688.425.694	1.776.696.978.553
Chi phí nhân công	240.697.154.288	242.272.244.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	232.684.305.100	233.087.522.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.010.480.342	163.484.871.891
Chi phí khác bằng tiền	154.359.091.921	171.768.935.038
	2.587.439.457.345	2.587.310.552.098

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	64.893.408.856	68.464.081.605
Chiết khấu thanh toán	2.809.395.800	5.864.755.400
Lỗ chênh lệch tỷ giá	593.820.940	2.889.828.999
	68.296.625.596	77.218.666.004

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	38.137.256.007	39.513.281.591
Chi phí tiếp khách, hội nghị	10.037.622.558	8.762.912.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.465.843.075	5.619.284.297
Chi phí tư vấn (*)	6.086.860.940	6.151.932.593
Thuế, phí và lệ phí	3.531.659.636	7.605.071.626
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.587.787.971	5.082.732.149
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	19.132.237.581	18.047.352.644
	85.979.267.768	90.782.567.670
Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí bốc xúc, vận chuyển	13.843.267.305	14.808.035.543
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	-	5.465.747.400
Chi phí nhân viên bán hàng	23.074.819.744	22.620.132.802
Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm	5.692.354.056	8.561.518.691
Chi phí hội nghị, tiếp khách	4.398.818.680	2.876.799.013
Chi phí tư vấn (*)	6.086.860.940	6.151.932.593
Chi phí bán hàng khác	20.353.421.905	20.856.437.492
	73.449.542.630	81.340.603.534

(*) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1334/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1335/VICEM-HĐKT ngày 26 tháng 7 năm 2018 và các phụ lục hợp đồng điều chỉnh. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ xử lý bùn, cát thải, chất thải nguy hại	76.036.824.320	57.815.842.750
Các khoản khác	1.009.812.927	1.231.676.038
	77.046.637.247	59.047.518.788
Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	13.543.447.680	10.945.342.519

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuê phương tiện vận chuyển và các dịch vụ hỗ trợ thu gom, vận chuyển sơ chế chất thải nguy hại	8.595.573.400	-
Chi phí liên quan đến mở đường khai thác	3.974.944.967	2.664.808.151
Các khoản khác	1.397.158.089	1.769.152.242
	13.967.676.456	4.433.960.393

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	31.599.166.003	(201.794.898.759)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Chi phí lãi vay được chuyển	(15.783.335.162)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	3.534.648.325	57.766.481.265
Chuyển lỗ	(19.350.479.166)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	(144.028.417.494)
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền cũng như các cơ quan hữu quan.

Các khoản lỗ tính mang sang trong vòng năm năm liền kề kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ tính thuế. Các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Lỗ tính thuế (VND)	Số lỗ đã chuyển đến	Số lỗ tính thuế
			ngày 31/12/2025 (VND)	chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 (VND)
2023	2028	(48.403.479.361)	(19.350.479.166)	(29.053.000.195)
2024	2029	(144.028.417.494)	-	(144.028.417.494)

Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020, Công ty có các khoản chi phí lãi vay không được xác định là chi phí hợp lệ, phần chi phí lãi vay này được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ trong thời gian không qua 05 năm như sau:

Năm phát sinh	Năm hết hạn	Chi phí lãi vay chưa được trừ (VND)	Chi phí lãi vay đã	Chi phí lãi vay
			chuyển đến ngày 31/12/2025 (VND)	chưa sử dụng tại ngày 31/12/2025 (VND)
2023	2028	37.947.530.810	15.783.335.162	22.164.195.648
2024	2029	54.100.910.580	-	54.100.910.580

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản chi phí lãi vay không được trừ và các khoản lỗ tính thuế vì Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng.

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lãi/(Lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	31.599.166.003	(201.794.898.759)
Lãi/(Lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	31.599.166.003	(201.794.898.759)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	123.559.858	123.559.858
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	256	(1.633)

Trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu.

33. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao, không cấp phép khai thác mỏ sét Đồi Thị và mỏ sét Thanh Sơn

Ngày 29 tháng 01 năm 2019, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam (nay được sáp nhập vào tỉnh Ninh Bình) ban hành Văn bản số 274/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty tạm dừng khai thác mỏ sét Khả Phong I và Khả Phong II từ ngày 31 tháng 01 năm 2019 để phục vụ cho Đại lễ Vesak 2019. Ngày 06 tháng 5 năm 2020, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 1193/UBND-NN&TNMT đề nghị Công ty dừng khai thác sét trên diện tích 68,2 ha thuộc địa bàn thị trấn Ba Sao, huyện Kim Bảng, chỉ được khai thác phần diện tích 17 ha thuộc địa bàn xã Liên Sơn, huyện Kim Bảng với điều kiện không ảnh hưởng đến cảnh quan môi trường và thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác. Ngày 15 tháng 12 năm 2022, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 3408/UBND-NNTNMT đề nghị Công ty thực hiện trình tự các thủ tục kết thúc việc khai thác khoáng sản, trả lại phần diện tích mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao trước ngày 01 tháng 01 năm 2024, không thực hiện các thủ tục cấp phép khai thác khoáng sản cho 02 mỏ tại khu vực Đồi Thị và Thanh Sơn; đồng thời đề nghị Công ty

tính toán chi phí, tổng hợp số liệu liên quan đến các mỏ trên làm cơ sở để xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất theo quy định pháp luật. Ngày 20 tháng 01 năm 2023, Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam ban hành Văn bản số 155/UBND-NNTMMT cho phép Công ty tiếp tục cải tạo, san gạt, cải tạo mặt bằng tại mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II, thu hồi đá sét theo quy định; thời gian kết thúc việc cải tạo, san gạt, thu hồi đá sét chậm nhất trước ngày 26 tháng 4 năm 2025. Ngày 29 tháng 4 năm 2025, Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Văn bản số 111/GP-BNNMT yêu cầu Công ty thực hiện đóng cửa mỏ Khả Phong. Theo đó, toàn bộ mỏ sét Khả Phong I, Khả Phong II và Ba Sao phải được hoàn nguyên về trạng thái ban đầu và hoàn trả lại mặt bằng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Nam. Việc đền bù cho các khoản chi phí mà Công ty đã bỏ ra phụ thuộc vào các quyết định trong tương lai của cơ quan có thẩm quyền. Đến ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đang tích cực làm việc với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan để xác định phương án đền bù hợp lý.

Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản

Trong năm 2025, Luật Địa chất và Khoáng sản số 54/2024/QH15 ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2024 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025, và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản đã có hiệu lực từ ngày 02 tháng 7 năm 2025. Theo đó, tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong, mỏ sét Ba Sao mà Công ty đang khai thác ở tỉnh Ninh Bình được quyết toán lần đầu theo quy định của Luật này và được xác định theo trữ lượng, khối lượng khoáng sản đã khai thác, thu hồi thực tế từ năm 2014 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025. Ngày 25 tháng 12 năm 2025, Công ty đã gửi Văn bản đề nghị quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản số 2744/BTS-TCKT và 2746/BTS-TCKT đến Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình. Đến ngày phát hành báo cáo tài chính này, Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho các mỏ trên và các ảnh hưởng sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tổng Công ty Xi măng Việt Nam
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng
Viện Công nghệ Xi măng VICEM
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Đơn vị trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty
Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty trong cùng Tổng Công ty
Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng	54.025.760.517	109.882.950.797
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	26.771.814.646	58.629.316.515
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	24.958.864.268	36.972.078.527
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	1.691.666.655	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	603.414.948	10.595.195.015
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	-	3.686.360.740
Mua hàng, sử dụng dịch vụ	255.283.715.309	506.929.450.271
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	108.828.473.544	351.565.737.992
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	55.412.036.515	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn	36.268.590.170	20.753.979.600
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	31.564.211.340	38.707.011.530
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	11.998.920.600	79.596.210.490
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	10.776.895.640	8.301.441.330
Viện Công nghệ Xi măng VICEM	265.435.000	193.105.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	169.152.500	531.468.000
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	7.280.496.329
Chiết khấu thanh toán	138.702.100	208.516.000
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	138.702.100	208.516.000
Chi phí tư vấn	12.173.721.880	12.303.865.186
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	12.173.721.880	12.303.865.186
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập khác	13.543.447.680	10.945.342.519
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	13.543.447.680	10.746.752.430
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	198.590.089
Cho mượn thạch cao	1.192.956.300	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	1.192.956.300	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	15.166.260.413	15.966.260.412
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	11.676.962.001	12.176.962.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	3.489.298.412	3.789.298.412
Phải thu ngắn hạn khác	1.312.251.930	6.850.750
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	1.312.251.930	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	6.850.750
Phải trả người bán ngắn hạn	239.359.267.577	362.078.920.691
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	66.568.253.673	172.534.077.199
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	57.134.202.107	73.941.245.174
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	48.896.102.634	35.748.483.002
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	32.822.068.156	46.824.574.989
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bím Sơn	23.586.264.000	22.764.124.094
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	9.826.268.000	6.787.455.226
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	526.109.007	526.109.007
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	-	2.952.852.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	925.965.547	942.836.928
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	840.442.843	857.314.224
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	85.522.704	85.522.704
Phải trả ngắn hạn khác	15.565.223.400	24.565.223.400
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	15.000.000.000	24.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	565.223.400	565.223.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	3.582.958.905	3.582.958.905
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	3.582.958.905	3.582.958.905

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	456.000.000	486.000.000
Ông Đào Tuấn Khôi	96.000.000	96.000.000
Ông Đỗ Tiến Trình	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	72.000.000	72.000.000
Ông Trần Việt Hồng	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Tuấn	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Thế Hùng (miễn nhiệm ngày 01/06/2024)	-	30.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.784.520.524	2.842.915.199
Ông Đỗ Tiến Trình	658.346.382	681.288.124
Bà Lê Thị Khanh	600.824.535	625.983.591
Ông Lưu Vũ Cầm (miễn nhiệm ngày 10/12/2025)	410.259.441	546.648.176
Ông Nguyễn Mạnh Tường (bổ nhiệm ngày 09/11/2024)	555.984.339	65.408.621
Ông Phạm Trần Việt (bổ nhiệm ngày 30/01/2024)	559.105.827	537.559.532
Ông Nguyễn Thế Hùng (miễn nhiệm ngày 01/06/2024)	-	386.027.155
Thù lao và thu nhập Ban Kiểm soát	898.119.296	821.850.421
Ông Trần Ngọc Hải	331.769.707	295.905.738
Ông Doãn Hữu Phong	316.142.733	290.879.887
Ông Đặng Vũ Hải	250.206.856	235.064.796

Cờ Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Phạm Trần Việt
Kế toán trưởng



Đỗ Tiến Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2026